

Số: 776/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 03 tháng 4 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Bệnh viện Quân y 7 ngày 20 tháng 02 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 248/TTr-STNMT ngày 02 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Bệnh viện Quân y 7, địa chỉ tại số 12 Tuệ Tĩnh, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Bệnh viện Quân y 7/Cục Hậu Cần/Quân khu 3 tại số 12 Tuệ Tĩnh, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Bệnh viện Quân y 7/Cục Hậu cần/Quân khu 3.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 12 Tuệ Tĩnh, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 0802/GPHĐ-BQP của Bộ Quốc phòng cấp ngày 13/8/2018.

1.4. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám, chữa bệnh.

1.5. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định

tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích đất: 39.459,9 m².

- Quy mô bệnh viện: 250 giường bệnh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bệnh viện Quân y 7

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Bệnh viện Quân y 7 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bệnh viện Quân y 7;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND thành phố Hải Dương;
- Trung tâm CNTT- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 776/GPMT-UBND
ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải xí tiểu phát sinh từ nhà vệ sinh tại nhà chuẩn đoán cận lâm sàng và khám bệnh đa khoa.
- Nguồn số 02: Nước thải bồn rửa, thoát sàn từ nhà vệ sinh tại nhà chuẩn đoán cận lâm sàng và khám bệnh đa khoa.
- Nguồn số 03: Nước thải xí tiểu phát sinh từ nhà vệ sinh tại nhà điều trị nội khoa.
- Nguồn số 04: Nước thải bồn rửa, thoát sàn từ nhà vệ sinh tại nhà điều trị nội khoa
- Nguồn số 05: Nước thải xí tiểu phát sinh từ nhà vệ sinh tại nhà điều trị ngoại khoa.
- Nguồn số 06: Nước thải bồn rửa, thoát sàn từ nhà vệ sinh tại nhà điều trị ngoại khoa
- Nguồn số 07: Nước thải xí tiểu phát sinh từ nhà vệ sinh tại nhà công vụ.
- Nguồn số 08: Nước thải bồn rửa, thoát sàn từ nhà vệ sinh tại nhà công vụ.
- Nguồn số 09: Nước thải xí tiểu phát sinh từ nhà vệ sinh tại nhà sở chỉ huy + làm việc cơ quan.
- Nguồn số 10: Nước thải bồn rửa, thoát sàn từ nhà vệ sinh tại nhà sở chỉ huy + làm việc cơ quan.
- Nguồn số 11: Nước thải xí tiểu phát sinh từ nhà vệ sinh khoa dược + khoa chống nhiễm khuẩn + khoa y học dự phòng + khoa trang bị.
- Nguồn số 12: Nước thải bồn rửa, thoát sàn từ nhà vệ sinh tại nhà khoa dược + khoa chống nhiễm khuẩn + khoa y học dự phòng + khoa trang bị.
- Nguồn số 13: Nước thải từ khu vực nhà bếp.
- Nguồn số 14: Nước thải từ khu vực giặt.
- Nguồn số 15: Nước thải y tế từ khu vực mổ, xét nghiệm.
- Nguồn số 16: Nước thải phát sinh từ quá trình làm sạch cột lọc than hoạt tính của hệ thống xử lý nước R.O cho chạy thận nhân tạo.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Hào Thành tại phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Sông Hào Thành tại phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X(m) = 2316843; Y(m) = 585506.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 300 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải theo đường ống uPVC D200, dài 10m tự chảy ra sông Hào Thành phía Tây Bệnh viện.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục 24/24h.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B, giá trị C_{max} với K = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 28:2010/BTNMT cột B (K=1,2)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5 - 8,5	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	COD	mg/l	120		
4	TSS	mg/l	120		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24		
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,12		

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 28:2010/BTNMT cột B (K=1,2)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,2		
12	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		
13	Salmonella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
14	Shigella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
15	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100ml	KPH		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Toàn bộ nước thải phát sinh theo đường ống dẫn tự chảy vào trạm xử lý nước thải, cụ thể như sau:

+ Nước thải xí tiêu từ nhà vệ sinh tại các khu nhà (nguồn số 01, số 03, số 07, số 09 và số 11) → Đường ống D110 → Bể tự hoại → Hệ thống thu gom nước thải chung bằng BTCT D300 (dài 708m), D400 (dài 244m) → Cụm bể xử lý dung tích 214m³ → Trạm xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày đêm.

+ Nước thải từ chậu rửa, thoát sàn tại các khu vệ sinh (nguồn số 02, số 04, số 06, số 08, số 10 và số 12) → Đường ống D90 → Hồ ga thu nước ngoài nhà → Hệ thống thu gom nước thải chung bằng BTCT D300 (dài 708m), D400 (dài 244m) → Cụm bể xử lý dung tích 214m³ → Trạm xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày đêm.

+ Nước thải từ khu vực nhà bếp (nguồn số 13) → Bể tách mỡ → Hệ thống thu gom nước thải chung bằng BTCT D300 (dài 708m), D400 (dài 244m) → Cụm bể xử lý dung tích 214m³ → Trạm xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày đêm.

+ Nước thải từ khu vực giặt đồ (nguồn số 14) → Hệ thống thu gom nước thải chung bằng BTCT D300 (dài 708m), D400 (dài 244m) → Cụm bể xử lý dung tích 214m³ → Trạm xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày đêm.

+ Nước thải y tế từ các phòng mổ, phòng xét nghiệm (nguồn số 15) → Hệ thống khử khuẩn đầu nguồn bằng ozone → Hệ thống thu gom nước thải chung bằng BTCT D300 (dài 708m), D400 (dài 244m) → Cụm bể xử lý dung tích 214m³ → Trạm xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày đêm.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình làm sạch cột lọc than hoạt tính của hệ thống xử lý nước R.O cho chạy thận nhân tạo (nguồn số 16) → Hệ thống thu gom nước thải chung bằng BTCT D300 (dài 708m), D400 (dài 244m) → Cụm bể xử lý dung tích 214m³ → Trạm xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sơ bộ

- Bể tự hoại: 37 bể, gồm:

+ 05 bể tự hoại khu nhà chuẩn đoán cận lâm sàng và khám bệnh đa khoa, gồm: 02 bể dung tích 14,4m³; 03 bể dung tích 10,8m³.

+ 05 bể tự hoại khu nhà điều trị nội khoa, gồm: 01 bể dung tích 4m³; 04 bể dung tích 6m³.

+ 03 bể tự hoại khu nhà điều trị ngoại khoa, dung tích 16m³/bể.

+ 03 bể tự hoại khu nhà ở tập thể, dung tích 7m³/bể.

+ 03 bể tự hoại khu nhà công vụ, gồm: 02 bể dung tích 10m³; 01 bể dung tích 6m³.

+ 03 bể tự hoại khu nhà điều trị chính sách, dung tích 11m³/bể.

+ 02 bể tự hoại tại khoa truyền nhiễm, dung tích 7m³/bể.

+ 02 bể tự hoại tại khoa cán bộ, dung tích 10m³/bể.

+ 04 bể tự hoại khu nhà cơ quan, dung tích 12m³/bể.

+ 03 bể tự hoại khu nhà sở chỉ huy + làm việc cơ quan, dung tích 15m³/bể.

+ 04 bể tự hoại khu nhà khoa dược + khoa chống nhiễm khuẩn + khoa y học dự phòng + khoa trang bị, dung tích 12m³/bể.

- Bể tách mỡ: 01 bể tách mỡ khu nhà bếp, dung tích 5m³.

- Quy trình:

+ Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh → Bể tự hoại 03 ngăn → Trạm xử lý nước thải tập trung.

+ Nước thải nhà ăn → Bể tách mỡ → Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải tập trung

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải → Cụm bể xử lý (Bể gom nước thải → Bể lắng) → Thiết bị hợp khối (Ngăn hiếu khí → Ngăn lọc sinh học → Ngăn khử trùng → Ngăn chứa sau xử lý) → Sông Hào Thành.

- Công suất thiết kế hệ thống: Tối đa 300 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể:

+ Cụm bể xử lý (BTCT):

++ Bể gom (cụm 2 bể liên tiếp): 01 bể dung tích 8,4m³; 01 bể dung tích 13,8m³.

++ Bể lắng (cụm 04 bể nối tiếp): 01 bể dung tích 20,8m³; 01 bể dung tích 18,6m³; 01 bể dung tích 12,6m³; 01 bể dung tích 11,9m³.

+ Cụm bể hợp khối composite (cụm 03 bể độc lập): Kích thước (đường kính x chiều sâu)/hợp khối: 2,7 x 2m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất trợ lắng PAC định lượng 30 kg/tháng; hóa chất khử trùng Javen định lượng 27 kg/tháng (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

a) Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Đảm bảo vận hành trạm xử lý nước thải theo quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn, chuyển giao công nghệ.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng hoặc thay thế máy móc, thiết bị (nếu xuống cấp) tại trạm xử lý nước thải.

- Đối với sự cố thiết bị (bơm nước thải, máy thổi khí): sử dụng thiết bị dự phòng và đưa thiết bị hỏng hóc đi sửa chữa hoặc thay thế kịp thời.

- Khi sự cố xảy ra, cán bộ vận hành trạm xử lý nước thải thực hiện rà soát lại chế độ và quy trình vận hành để điều chỉnh lại cho phù hợp, đảm bảo nước thải sau xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

b) Quy trình ứng phó sự cố

- Trường hợp trạm xử lý nước thải gặp sự cố không thể vận hành, nước thải đầu vào sẽ được lưu chứa tạm thời tại bể gom và bể điều hòa; khẩn trương xác định nguyên nhân để khắc phục sự cố; sau khi đã khắc phục xong sự cố, vận hành đúng quy trình đảm bảo nước thải sau xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Trường hợp nước thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải phải dừng hoạt động xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận. Thực hiện đóng van thoát nước, nước chưa xử lý được lưu chứa tại bể gom, đồng thời thực hiện các biện pháp để khắc phục sự cố. Sau khi đã khắc phục sự cố xong, thực hiện điều hướng đưa nước thải gặp sự cố về cụm bể hợp khối composite để tiếp tục xử lý, đảm bảo nước thải sau xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4, Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (cơ sở đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1629/GP-UBND ngày 13/5/2019 nên không phải vận hành thử nghiệm đối với hạng mục công trình này).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Bệnh viện bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo quy định tại Mục 2 phần A phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo

- Kiểm tra, rà soát hệ thống thu, thoát nước mặt, nước thải đảm bảo nước thải phát sinh không xả vào hệ thống thoát nước mặt; cải tạo hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo tuân thủ quy định tại mục 3.1 điều này.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Bệnh viện.

3.3. Bệnh viện Quân y 7 chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 776/GPMT-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực nhà đặt máy phát điện 1.
- Nguồn số 02: Khu vực nhà đặt máy phát điện 2.
- Nguồn số 03: Hoạt động của trạm xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí nguồn số 01: Tọa độ X(m) = 2316878; Y(m) = 585570.
- Vị trí nguồn số 02: Tọa độ X(m) = 2316807; Y(m) = 585633.
- Vị trí nguồn số 03: Tọa độ X(m) = 2316837; Y(m) = 585530.

(Hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	55	45	Không thực hiện	Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	60	55	Không thực hiện	Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Trạm xử lý nước thải được xây dựng khép kín, đặt ngầm, tách biệt với các khu khám, chữa bệnh phía Tây cuối khu đất của cơ sở nhằm giảm thiểu tối đa tác động của tiếng ồn, độ rung.

- Các máy phát điện tại cơ sở được trang bị hệ thống vỏ cách âm và đặt ở vị trí thông thoáng để giảm thiểu tối đa tiếng ồn và độ rung phát sinh.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục III

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 776/GPMT-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Số lượng (kg/năm)
1	Chất thải y tế lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/lỏng	13 01 01	NH	207
2	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	13 02 02	NH	152
3	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	50
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	5.760
5	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	Rắn	18 01 04	KS	8.723
6	Các bình chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	13 03 01	NH	125
7	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân (như nhiệt kế)	Rắn	13 03 02	NH	165
8	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	176
9	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải y tế	Bùn	12 06 05	KS	3.942
Tổng					19.300

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm	Rắn	13 01 05	1.053
2	Hóa chất thải khác với các loại trên	Rắn	13 01 06	120
3	Dược phẩm không có thành phần gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	Rắn	13 01 07	328
4	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	18 01 06	354
5	Bao bì thủy tinh (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	18 01 09	236
Tổng				2.332

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 130 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Trang bị thùng chứa loại 120 lít/thùng; bên ngoài có nhãn chuyên dụng, nắp đậy kín.

2.1.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích: 14,4m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Vật liệu bên trong thép SUS 304, dày 3mm. Kết cấu nền chịu hóa chất, chống thấm, thu nước thoát sàn, kín khí. Có hệ thống bảo ôn, cách nhiệt: Chống cháy ít nhất cấp độ B1 (Châu Âu). Hệ thống còi báo động khi mở cửa kho.

Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại trang bị thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xéng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:* Trang bị thùng chứa dung tích 20 lít/thùng.

2.2.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích: 14,4m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Vật liệu bên trong thép SUS 304, dày 3mm. Kết cấu nền chịu hóa chất, chống thấm, thu nước thoát sàn, kín khí. Có hệ thống bảo ôn, cách nhiệt: Chống cháy ít nhất cấp độ B1 (Châu Âu). Hệ thống còi báo động khi mở cửa kho. Có vách ngăn và thùng đựng riêng biệt với khu vực đặt chất thải nguy hại.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa*: Thùng chứa dung tích 80 lít, 120 lít, 240 lít đặt tại khu vực sân đường nội bộ, văn phòng, nhà ăn.

2.3.2. *Kho lưu chứa*: Không bố trí.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục IV

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 776/GPMT-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải y tế và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 20/2021/TT-BYT của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế. Khu vực lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 20/2021/TT-BYT. Chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải y tế và CTNH cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả khám chữa bệnh.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép theo mức A của QCVN 28:2010/BTNMT - QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.